ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 937/2008/QĐ-UBND	*Tuy Hòa, ngày 10 tháng 6 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 580/STC-CSVG ngày 09 tháng 4 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh và được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Làm căn cứ xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa do nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

Cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo quy định này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2963/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU CƯỚC
Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 937/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường / Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
1	9.240	10.996	16.163	23.437	33.983
2	5.115	6.087	8.948	12.974	18.813
3	3.680	4.379	6.437	9.332	13.533
4	3.011	3.584	5.267	7.638	11.075
5	2.640	3.142	4.618	6.696	9.710
6	2.386	2.840	4.173	6.052	8.775
7	2.199	2.617	3.848	5.579	8.090
8	2.054	2.445	3.594	5.211	7.555
9	1.935	2.303	3.386	4.909	7.118
10	1.838	2.188	3.216	4.663	6.760
11	1.754	2.087	3.069	4.448	6.452
12	1.676	1.995	2.932	4.252	6.166
13	1.597	1.901	2.793	4.051	5.874
14	1.525	1.815	2.666	3.868	5.607
15	1.457	1.734	2.549	3.696	5.359
16	1.396	1.662	2.442	3.541	5.135
17	1.353	1.610	2.366	3.432	4.976
18	1.318	1.569	2.307	3.345	4.849
19	1.280	1.523	2.239	3.247	4.709
20	1.238	1.473	2.165	3.138	4.551
21	1.188	1.414	2.077	3.013	4.369
22	1.142	1.358	1.998	2.896	4.199
23	1.101	1.310	1.926	2.792	4.047
24	1.064	1.267	1.861	2.699	3.914
25	1.030	1.226	1.802	2.612	3.787

Loại đường / Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
26	997	1.186	1.744	2.528	3.665
27	964	1.147	1.686	2.444	3.544
28	931	1.107	1.629	2.361	3.422
29	899	1.071	1.572	2.280	3.307
30	871	1.036	1.525	2.209	3.204
31 - 35	845	1.005	1.478	2.143	3.107
36 - 40	822	978	1.437	2.084	3.023
41 - 45	804	957	1.406	2.038	2.955
46 - 50	787	937	1.376	1.997	2.894
51 - 55	772	919	1.351	1.959	2.840
56 - 60	759	903	1.328	1.926	2.792
61 - 70	747	889	1.307	1.896	2.749
71 - 80	738	878	1.290	1.871	2.713
81 - 90	729	868	1.275	1.850	2.683
91 - 100	723	860	1.264	1.833	2.658
Từ 101 km trở lên	718	855	1.256	1.820	2.640

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: được tính bằng 1,1 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song…), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),…).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng, dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các bậc hàng không có tên trong danh mục 4 mặt hàng nêu trên, thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG (CỘNG THÊM), GIẢM CƯỚC SO VỚI MỨC CƯỚC CƠ BẢN QUY ĐỊNH

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn thuộc vùng miền núi của tỉnh phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút, xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản;

4.3. Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500đồng/tấn hàng;

b) Thiết bị nâng, hạ: được cộng thêm 3.000đồng/tấn hàng/lần.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện;

b) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50-90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện;

c) Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông vận tải quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc